

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2024/HNGĐ-ST**.

Ngày 30/9/2024.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Chí Công

Ông Nguyễn Thành Thái

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thăng - Thư ký
TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham
phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu
Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số:
323/2024/TLST- HNGĐ ngày 8 tháng 8 năm 2024, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/8/2024 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2024 giữa các đương
sự:

* Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Thúy N**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: **Tổ E, ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang**.

* Bị đơn: Ông **Lê Phước T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: **Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang**.

(Bà **N** có đơn xin vắng mặt; ông **T** vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Đặng Thị
Thúy N** trình bày ý kiến như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Lê Phước T** qua mai mối đi đến hôn nhân từ
năm 1993, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng
không đăng ký hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 1995 thì vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn thường xuyên xảy ra do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không phù hợp, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Đến năm 2001 thì bà và ông T đã không còn sống chung. Nay, xét thấy cuộc sống không hạnh phúc, mục tiêu hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phước T.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Lê Trọng N1, sinh ngày 26/6/1994. Hiện nay con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác nhận bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

* **Bị đơn ông Lê Phước T:** Tòa án đã hấp đầy đủ và đúng thủ tục tố tụng đối với các văn bản của Tòa án cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án nên không có lời khai.

** Tại phiên tòa:*

Đại diện VKSND huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi động của bà Đặng Thị Thúy N. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị Thúy N và ông Lê Phước T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xét. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ nhiệm vụ đã được xác minh tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi động của bà Đặng Thị Thúy N thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông Lê Phước T trong vụ án có nơi cư trú tại huyện C nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật pháp tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông **Lê Phước T** là bị đơn trong vụ án đã được tập hợp hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét vắng mặt ông **T** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân. Theo bà **N** trình bày quan hệ hôn nhân giữa bà và ông **T** thiết lập vào năm 1993. Bà **N** khai nhận qua mai mối bà và ông **T** đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký hôn nhân. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, từ năm 2001 cho đến nay bà và ông **T** đã không còn chung sống với nhau. Phía ông **T** không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu của bà **N**. Để chứng minh cho việc bà và ông **T** không đăng ký hôn nhân thì bà **N** có cung cấp Tòa án đơn xác nhận không có đăng ký hôn nhân ngày 15/7/2024, có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 04). Hội đồng xét xử xét thấy, ông bà chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký hôn là vi phạm quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ vào các quy định trên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đặng Thị Thúy N** và ông **Lê Phước T**.

- Về con chung: Bà **Đặng Thị Thúy N** và ông **Lê Phước T** có 01 con chung tên **Lê Trọng N1**, sinh ngày 26/6/1994. Hiện nay con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Đặng Thị Thúy N** xác nhận bà và ông **Lê Phước T** không có nên không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà **Đặng Thị Thúy N** phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 8; Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Thúy N**.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đặng Thị Thúy N** và ông **Lê Phước T.**

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xét.

3. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà **Đặng Thị Thúy N** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà **N** đã nộp theo biên lai thu số: 0005709, ngày 31/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (bà **N** đã nộp xong).

4. Quyền kháng cáo: Bà **N** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **T** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- UBND xã;
- CCTHADS;
- Đường sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo